

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 12/2025/KDTM-ST
Ngày: 08/04/2025
V/v Tranh chấp hợp đồng mua
bán hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đặng Minh Lý
2. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Cao Minh Thư – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một tham gia phiên tòa: Bà Lê Thị Hoài – Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 128/2024/KDTM-ST ngày 28 tháng 11 năm 2024 về việc: “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2025/QĐXXST-KDTM ngày 03/03/2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2025/QĐST-KDTM ngày 24/03/2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Công ty Trách nhiệm Hữu hạn C1. Địa chỉ trụ sở: Lô A-2A-CN, đường D, KCN M, phường M, thành phố B, tỉnh Bình Dương. Người đại diện theo pháp luật: Bà L, Tsui-ying – Chức vụ: Tổng Giám đốc. Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Cao Thị Ú, sinh năm 1992 theo Giấy ủy quyền số 1008/2024/GUQ-HS-VPL ngày 10 tháng 8 năm 2024.

2. *Bị đơn:* Công ty Cổ phần X. Địa chỉ trụ sở: Đường D, KCN P, khu D, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương. Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Ngọc H – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện nhận ngày 21/10/2024, đơn khởi kiện bổ sung ngày 25/12/2004 và bản tự khai ngày 25/12/2024 bà Cao Thị Ú, đại diện của Công ty Trách nhiệm Hữu hạn C1 trình bày:

Ngày 02/1/2024, tại Văn phòng Công ty Cổ phần X (sau đây được gọi là Công ty X), Công ty X và Công ty TNHH C1 (sau đây được gọi là Công ty C1) đã ký kết Hợp đồng nguyên tắc số HS2024001-NVL (sau đây được gọi là Hợp đồng Nguyên tắc). Theo đó, dựa trên yêu cầu đặt hàng từ Công ty X, Công ty C1 cung cấp hàng hóa là tay nắm, bản lề, pas sắt, thanh sắt, lục giác chìm,... cho Công ty X. Số lượng, chủng loại cung cấp dựa trên từng đơn đặt hàng của Công ty X. Đơn giá bán sẽ phù hợp với giá cả thị trường tại thời điểm mua và được Công ty X xác nhận thông qua đơn đặt hàng.

Điều 2 Hợp đồng Nguyên tắc quy định thời gian, địa điểm, phương thức giao hàng. Theo đó, thời gian giao hàng phụ thuộc yêu cầu của Công ty X theo từng đợt đặt hàng. Địa điểm giao hàng tại kho của Công ty X. Thực tế, loại hàng hóa, số lượng, thời gian và địa điểm giao hàng có thể được điều chỉnh theo yêu cầu của Công ty X thông qua các phương thức trao đổi bằng văn bản hoặc điện thoại, email, fax, zalo, skype, ...

Điều 3 Hợp đồng quy định thời hạn thanh toán như sau: Thanh toán sau 45 ngày kể từ ngày Công ty C1 giao hàng đầy đủ và xuất hóa đơn cho Công ty X. Khoản 4.2 Điều 4 Hợp đồng cũng đã quy định: “Bên B (Công ty X) có nhiệm vụ thanh toán tiền hàng đúng theo Điều 3 của Hợp đồng này”.

Điều 5 Hợp đồng xác định: Vào cuối mỗi tháng, hai bên tiến hành làm Biên bản xác nhận khối lượng (Biên bản giao nhận hàng) để xác nhận khối lượng hàng đã giao và các khoản phát sinh khác (nếu có). Biên bản này là cơ sở cho khả năng cung cấp hàng của Bên A (Công ty C1) hoặc làm cơ sở để giải quyết tranh chấp (nếu có).

Thực hiện Hợp đồng, Công ty C1 đã thực hiện đúng nghĩa vụ giao hàng, xuất hóa đơn và cung cấp bộ hồ sơ đề nghị thanh toán cho Công ty X. Ngược lại, đến nay, đã quá hạn thanh toán nhưng Công ty X, có dấu hiệu chiếm dụng vốn của Công ty C1 thông qua việc không thanh toán cho Công ty C1.

Dựa trên T xác nhận công nợ, tính đến thời điểm hiện tại, Công ty X còn khoản nợ gốc đối với Công ty C1 là 862.147.572 đồng (T1 trăm sáu mươi hai triệu một trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm bảy mươi hai đồng).

Yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc Công ty Cổ phần X thanh toán khoản nợ gốc và số tiền chậm thanh toán (tính đến thời điểm thực tế thanh toán) cho Công ty TNHH C1 Căn cứ theo Hợp đồng nguyên tắc số AK2024001-NVL ngày 02/1/2024.

- Nợ gốc là 862.147.572 đồng (T1 trăm sáu mươi hai triệu một trăm bốn mươi bảy nghìn năm trăm bảy mươi hai đồng);

- Lãi suất chậm thanh toán, tạm tính từ ngày 11/6/2024 đến ngày 25/12/2024: $1.3\% \times 30 \text{ ngày} \times 197 \text{ ngày} \times 862.147.570 \text{ đồng} = 73.598.664 \text{ đồng}$.

- Tiền phạt vi phạm hợp đồng là: $8\% \times 862.147.572 \text{ đồng} = 68.971.806 \text{ đồng}$

Công ty Cổ phần X trình bày: Quá trình giải quyết, Tòa án đã thực hiện tổng đạt hợp lệ, đăng báo đối với bị đơn các văn bản tố tụng gồm thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thời gian xét xử và hoãn phiên tòa nhưng bị đơn không đến Tòa án tham gia tố tụng.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi khai mạc phiên tòa sơ thẩm, Thẩm phán, Thư ký đã tiến hành đúng, đầy đủ các thủ tục tố tụng theo quy định. Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ về quyền, nghĩa vụ của mình theo quy định pháp luật. Đối với bị đơn đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử, nhưng bị đơn vắng mặt không có lý do là chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có đủ căn cứ để Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định pháp luật, Kiểm sát viên không kiến nghị khắc phục hay bổ sung gì khác. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

1.1. Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả khoản nợ gốc và số tiền chậm thanh toán là 1.033.111.434 đồng, trong đó tiền gốc là 862.147.570, tiền lãi và phạt vi phạm là 170.963.862 đồng theo Hợp đồng nguyên tắc số AK2024001-NVL được ký vào ngày 02/01/2024, văn bản thỏa thuận ngày 20/8/2024. Do đó, xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa.

1.2. Về thẩm quyền giải quyết:

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn C1 Cảng được Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3700631119 và Công ty Cổ phần X được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 3700578320 và đều có mục đích lợi nhuận. Do đó, đây là tranh chấp kinh doanh, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương, được quy định tại Khoản 1, Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải trả khoản nợ gốc và số tiền chậm thanh toán là 1.033.111.434 đồng, trong đó tiền gốc là 862.147.570, tiền lãi và phạt vi phạm là 170.963.862 đồng theo Hợp đồng nguyên tắc số AK2024001-NVL được ký vào ngày 02/01/2024, văn bản thỏa thuận ngày 20/8/2024.

Bị đơn được Tòa án ban hành và tổng đạt hợp lệ Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, thông báo hòa giải, thời gian xét xử và hoãn phiên tòa sơ thẩm nhưng bị đơn cũng không đến Tòa án tham gia phiên tòa sơ thẩm được xem như từ bỏ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Xét, Hợp đồng nguyên tắc số: HS2024001-NVL được ký vào ngày 02/01/2024 do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn C1 và Công ty Cổ phần X, Công ty Trách nhiệm Hữu hạn C1 đã cung cấp tay nắm, bản lề, pas sắt, thanh sắt, lục giác chìm các loại cho Công ty Cổ phần X, hợp đồng được ký kết trên cơ sở tự nguyện, nội dung thỏa thuận mua bán hàng hóa không vi phạm điều cấm, không trái đạo đức xã hội và phù hợp quy định tại Điều 24 Luật thương mại. Do đó, hợp đồng có giá trị thi hành đối với các bên.

Theo đó, quy định tại điều 3 của hợp đồng về thời hạn thanh toán: Công ty Cổ phần X thanh toán tiền hàng sau 45 ngày kể từ ngày Công ty Trách nhiệm Hữu hạn C1 giao hàng đầy đủ và xuất hóa đơn cho Công ty Cổ phần X theo từng đơn đặt hàng. Hơn nữa, ngày 01/7/2024 hai bên có biên bản xác nhận công nợ thể hiện công ty X còn nợ công ty C1 số tiền 862.147.572 đồng. Nên công ty C1 khởi kiện yêu cầu công ty X trả số tiền trên là phù hợp.

Trong Văn bản thỏa thuận giữa hai bên ngày 20/8/2024 thể hiện tiến độ thanh toán các bên thỏa thuận như sau:

Đợt 1: 25/9/2024 thanh toán 287.382.524 đồng

Đợt 2: 25/10/2024 thanh toán 287.382.524 đồng

Đợt 3: 25/11/2024 thanh toán 287.382.524 đồng

Hiện nay quá thời gian thỏa thuận theo tiến độ thanh toán nhưng bị đơn đã vi phạm thỏa thuận nên có nghĩa vụ phải trả cho nguyên đơn số tiền nợ hàng hóa là 862.147.572 đồng

Đối với tiền lãi chậm thanh toán và phạt vi phạm hợp đồng: Hai bên đã thỏa thuận tại Điều 4 của Văn bản thỏa thuận như sau:

a) Trường hợp Bên B không thực hiện đầy đủ, đúng hạn theo tiến độ được quy định tại Điều 2 Văn bản thỏa thuận này, Bên B phải chịu lãi suất chậm thanh toán trên toàn bộ khoản nợ 862.147.572 đồng với mức lãi suất được áp dụng: 1,3%/tháng/30 ngày. Thời điểm bắt đầu tính lãi suất chậm thanh toán từ ngày 11/06/2024 (Sau 45 ngày kể từ ngày Bên A xuất hóa đơn giá trị gia tăng số 00000212 ngày hóa đơn: 26/4/2024) đến ngày Bên B hoàn tất nghĩa vụ thanh toán công nợ.

b) Ngoài việc phải chịu lãi suất chậm thanh toán thì Bên B còn phải chịu phạt vi phạm Hợp đồng với số tiền tương đương 8% trên tổng khoản nợ 862.147.572 đồng trong trường hợp Bên B chậm thanh toán quá 15 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán của bất kỳ đợt thanh toán đã nêu tại Điều 2 Văn bản thỏa thuận.

Do đó, Công ty C1 yêu cầu tính tiền lãi chậm thanh toán tạm tính từ ngày 11/6/2024 đến ngày 08/4/2025 với mức lãi suất là 1.3%/tháng là 101.992.056

đồng. Tiền phạt vi phạm hợp đồng là: $8\% \times 862.147.572 \text{ đồng} = 68.971.806 \text{ đồng}$ là phù hợp.

Từ những phân tích trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty C1 đối với bị đơn Công ty X về việc tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa, bị đơn phải trả cho nguyên đơn tổng cộng là 1.033.111.434 đồng, trong đó tiền gốc là 862.147.570, tiền lãi và phạt vi phạm là 170.963.862 đồng

[3] Về án phí sơ thẩm: Bị đơn phải nộp đối với phần được chấp nhận của nguyên đơn theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, các Điều 35, 39, 147, 227, 228, 235, 254, 266, 267 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Các Điều 24, 50, 55, 306 Luật Thương mại.

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Trách nhiệm Hữu hạn C1 Cảng đối với bị đơn Công ty Cổ phần X về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Buộc Công ty Cổ phần X phải thanh toán cho Công ty Trách nhiệm Hữu hạn C1 Hùng C, tổng cộng là 1.033.111.434 đồng, trong đó tiền gốc là 862.147.570, tiền lãi và phạt vi phạm là 170.963.862 đồng.

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo Văn bản thỏa thuận ngày 20/8/2024

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty Cổ phần X phải chịu là 42.993.343 đồng.

- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một hoàn trả cho Công ty Trách nhiệm Hữu hạn C1 Cảng số tiền 19.118.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền BLTU/24 số 0003498 ngày 12/11/2024 và số tiền 3.254.547 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền BLTU/24 số 0009110 ngày 07/02/2025 Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Bình Dương.

3. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

4. Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thành phố Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS Tp. Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Hồng Thắm